

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng chờ thi:** E504

**Môn thi:** Kỹ năng nói

**Ca thi:** 8h00

**Ngày thi:** 19/07/2022

| TT | SBD    | Họ             | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|----------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA0041 | Đặng Lan       | Chinh | 27/2/2000  |       |        |         |
| 2  | TA0042 | Nguyễn Thị     | Chinh | 17/7/1999  |       |        |         |
| 3  | TA0043 | Nguyễn Thị Lan | Chinh | 14/6/1999  |       |        |         |
| 4  | TA0044 | Phan Tâm       | Chính | 17/3/2000  |       |        |         |
| 5  | TA0045 | Hoàng Văn      | Công  | 11/11/2000 |       |        |         |
| 6  | TA0046 | Nguyễn Hoàng   | Cúc   | 11/10/1999 |       |        |         |
| 7  | TA0047 | Hoàng Kiên     | Cường | 9/12/2000  |       |        |         |
| 8  | TA0048 | Mai Việt       | Cường | 1/10/1999  |       |        |         |
| 9  | TA0049 | Hoàng Hải      | Đăng  | 22/6/1999  |       |        |         |
| 10 | TA0050 | Lương Văn      | Đào   | 2/6/1999   |       |        |         |
| 11 | TA0051 | Nguyễn Sỹ      | Đạt   | 7/8/1999   |       |        |         |
| 12 | TA0052 | Phạm Quốc      | Đạt   | 11/4/1999  |       |        |         |
| 13 | TA0053 | Phạm Tiến      | Đạt   | 21/6/2022  |       |        |         |
| 14 | TA0054 | Trần Tiến      | Đạt   | 24/3/2000  |       |        |         |
| 15 | TA0055 | Vũ Văn         | Diễn  | 7/1/2000   |       |        |         |
| 16 | TA0056 | Mai Thị Ngọc   | Diệp  | 29/7/2000  |       |        |         |
| 17 | TA0057 | Nguyễn Thuý    | Diệp  | 19/8/2000  |       |        |         |
| 18 | TA0058 | Phạm Hoàng     | Diệp  | 26/12/2000 |       |        |         |
| 19 | TA0059 | Nguyễn Thuý    | Định  | 30/9/2000  |       |        |         |
| 20 | TA0060 | Thân Thị       | Định  | 4/8/1999   |       |        |         |
| 21 | TA0061 | Đặng Tiến      | Đồng  | 1/9/2000   |       |        |         |

|    |        |             |     |           |  |  |  |
|----|--------|-------------|-----|-----------|--|--|--|
| 22 | TA0062 | Nguyễn Công | Đức | 9/10/1999 |  |  |  |
| 23 | TA0063 | Đỗ Hồng     | Đức | 2/7/1999  |  |  |  |
| 24 | TA0064 | Hà Thọ Minh | Đức | 24/5/1999 |  |  |  |
| 25 | TA0065 | Hoàng Minh  | Đức | 5/7/1999  |  |  |  |
| 26 | TA0066 | Ngô Minh    | Đức | 17/8/2000 |  |  |  |
| 27 | TA0067 | Nguyễn Anh  | Đức | 9/11/2000 |  |  |  |
| 28 | TA0068 | Trần Thái   | Đức | 27/3/2000 |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**

*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**

*(ký ghi rõ họ tên)*